trên sẽ giúp cho học sinh có thể lý giải, hiểu rõ, sử dụng chính xác một số hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt của tiếng Nhật, và từ đó hiểu thêm chính con người Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Thu Hương. *Phạm trù kính ngữ của tiếng Nhật*. Luận án cao học. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội, 1997.
2. Nguyễn Lai. *Nhóm động từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*. Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990.
3. Nguyễn Thị Việt Thanh. *Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 8-1999.
4. Mc Gloin N.H. *Aspects of Japanese women' language*. Kurosio, 1990.
5. Morita Y. *Nihonjin no hasso, nohongo no huyogen*. (Suy nghĩ của người Nhật và những biểu hiện trong ngôn ngữ). Chyuuookoronsha. Tokyo, 1998.
6. Shibatani M. *The language of Japan*. Cambridge University press., 1990.
7. Kindaichi H. *Nihongo no tokushitsu* (Đặc trưng của tiếng Nhật). Iwanami, Tokyo, 1978.
8. Suzuki T. *Kotoba to bunka* (Ngôn ngữ và văn hóa). Iwanami, Tokyo, 1973.

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG CÁC THÀNH NGỮ CÓ TỪ CHỈ "TAY" TIẾNG NGA, TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Th.s NGUYỄN THỊ THU
Phân viện Báo chí và Tuyên truyền
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Thành ngữ nói chung và thành ngữ có từ chỉ "tay" nói riêng cùng với tục ngữ, ca dao, truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích... là tài sản tinh thần quí báu của nền văn hóa dân tộc. Có thể nói rằng, tinh thần của mỗi dân tộc được thể hiện thông qua ngôn ngữ và thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích ... là những hình thức thể hiện cụ thể khác nhau của bản sắc văn hóa dân tộc. Thành ngữ là phương tiện ngôn ngữ để giao tiếp, nhưng trong chúng tiềm ẩn những độc đáo của một nền văn hóa. Qua thành ngữ chúng ta có thể thấy được đặc điểm tư duy dân tộc, thấy cách đối nhân xử thế, thấy thái độ đối với cái chân, cái mỹ, cái thiện và cái ác, cái cao thượng và cái thấp hèn v.v... của con người. Khi muốn nói lên thái độ đại lượng, nương nhẹ, không chấp nhặt để giữ mối quan hệ vốn có, người Việt Nam dùng thành ngữ "chín bỏ làm mười"; thành ngữ "lá lành đùm lá rách", chỉ tình thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau trong khó khăn hoạn nạn, tình người giữa đời thường; "đầu gối tay kề" nói lên tình nghĩa vợ chồng thắm thiết, gắn bó khăng khít v.v...

Bài viết này đề cập đến sự tương đồng và không tương đồng của thành tố văn hóa thông qua mặt ngữ pháp của các thành ngữ tiếng Nga, tiếng Anh và tiếng Việt có từ chỉ "tay" để thấy rõ bản sắc văn hóa các dân tộc ở cách cảm, cách nghĩ, lối tư duy ... của họ, để hiểu biết nhiều hơn về đất nước và con người nói thứ tiếng chúng ta nghiên cứu.

2. Sự tương đồng thành tố văn hóa trong các thành ngữ tiếng Nga, tiếng Anh và tiếng Việt có từ chỉ "tay"

Con người, bằng lao động của mình, đã sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần cho mình và cho toàn xã hội. Với đôi bàn tay của mình họ có thể làm được mọi việc: Từ việc tốt đến việc xấu, từ việc cao thượng đến việc thấp hèn. Có thể dùng các thành ngữ có từ chỉ "tay" để đánh giá phẩm chất của con người. Khi nói về những người khéo léo, biết làm tất cả mọi việc, người Nga dùng thành ngữ "золотые руки" hay "мастер на все руки"; người Anh dùng

thành ngữ "a crack / good / great hand at smth."; người Việt Nam dùng thành ngữ "khéo tay hay miệng" hay "khéo chân khéo tay". Khi nói tới phẩm chất xấu xa của con người, người ta sử dụng các thành ngữ "нечист на руку", - tắt mắt, hay ăn cắp vặt, "лизать руки" - quị lụy, bợ đỡ, "dirty / roil one's hand" - làm bẩn thanh danh, hạ thấp mình, chơi bẩn, "(with) cap / hat in hand" - quị lụy, khúm núm, xun xoe, luồn cúi, "lật lọng như trở bàn tay", "ném đá dấu tay", "gắp lửa bỏ tay người" v.v... Khi nói tới những người có uy tín, có ảnh hưởng lớn mà ta có thể nhờ cậy sự giúp đỡ hay khuyên bảo, chỉ dẫn có thể sử dụng các thành ngữ "своя рука" - người cùng tư tưởng, cùng chí hướng, "большая рука" - người có uy tín, người có ảnh hưởng lớn, "сильная рука" - người bảo hộ có thế lực, có uy tín, "have long hand" - người có thế lực, có ảnh hưởng lớn, "đánh chuông ra mặt đánh giặc ra tay", "miệng nói tay làm" v.v...

Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, con người phải chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội và hoàn thiện bản thân bằng đôi tay, khối óc của mình để làm ra cơm ăn áo mặc và các giá trị vật chất và tinh thần khác. Xã hội nào và ở bất cứ nơi nào, dù ở Nga, ở Anh hay ở Việt Nam cũng đều có những người lao động hết mình, say mê, sáng tạo và cũng có những người chây lười, tìm mọi cách để trốn tránh lao động. Khi nói về những người lao động giỏi, lao động hết mình, có thể sử dụng các thành ngữ : "скор на руки" - nhanh nhẹn trong công việc; "руки горят" - khao khát làm việc; "мозолить руки" - lao động cật lực, luôn chân luôn tay; "put in hand" - bắt đầu làm việc, bắt tay vào; "put one's hand to the plough" - bắt tay vào làm những việc lớn; "tay năm tay mười", "mau tay hay làm" v.v... Khi nói về những người lười biếng, vô công rồi nghề, có thể sử dụng các thành ngữ : "поджавши руки" - ngồi không, không làm gì; "сложа руки" - khoanh tay, không làm gì; "fold one's hand" - buông tay, không làm gì; "chỉ tay năm ngón", "mồm miệng đỡ chân tay", v.v...

Con người không sống đơn độc, họ sống trong cộng đồng và có nhiều mối quan hệ khác nhau trong đời sống xã hội, họ tạo nên nền văn minh nhân loại, tạo ra những tinh hoa văn hóa dân tộc, con người là sự tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Con người đã sáng tạo ra thành ngữ, trong đó có cả những thành ngữ có từ chỉ "tay" để nói về mối quan hệ đằm thắm tình người, nhưng cũng có những mối quan hệ không tốt đẹp - một điều khó tránh khỏi trong cuộc sống : "рука с рукой" - đoàn kết nhất trí, trên dưới một lòng, "положа руки" - chân thành / thành thật / thành tâm, "играть на руку кому" - vạch đường cho hươu chạy, / nối giáo cho giặc, "лизать руку" - liếm gót giày / quị lụy / bợ đỡ, "give / lend smt. the glad and food" - phục vụ đến tận tay / phục dịch tối đa, "stay smb.'s hand" - cản trở / ngăn cản, "tay dứt ruột xót", "đầu gối tay kề", "vỏ quýt dày có móng tay nhọn", "ném đá giấu tay" v.v... Người Việt Nam đã dùng lối so sánh trong ca dao để nói lên tình cảm anh em gắn bó.

"Anh em như chân với tay,
Như da với thịt, như cây với cành" (ca dao Việt Nam)

Tay và chân là những bộ phận không thể thiếu được ở con người hoàn thiện, chúng không những được sử dụng cùng nhau trong ca dao, thơ ca ... mà còn được sử dụng trong các thành ngữ : "связывать по руками и (по) ногами" - ràng buộc / gò bó hành động / trói chân trói tay; "отбиваться руками и ногами" - ra sức chống lại / kiên quyết chống lại; "bind / tie smb's hand and foot" - wait smb. hand and foot" - phục vụ đến tận tay / phục dịch tối đa; "chân lấm tay bùn", "chân tay rụng rời", "chân yếu tay mềm", "khéo tay khéo chân", "tay que rẽ, chân vòng kiềng", "tay rành chân rỗi", "tay ống sậy, chân ống đồng" v.v ..

Khi đối chiếu các thành ngữ có từ chỉ "tay" trong tiếng Nga, tiếng Anh và tiếng Việt về mặt nội dung và hình thức, ta thấy có những thành ngữ tương đương nhau : "связывать/спутывать по рукам и (по) ногам кого" ≈ "bind / tie smb.'s hand and foot ≈ "bó chân bó tay" được sử dụng khi ta bị ràng buộc, ta không được tự do hành động; khi nói về những người giỏi giang, làm mọi việc khéo léo ta dùng các thành ngữ: "золотые руки" ≈ a crack / good / great hand at ≈ "khéo chân khéo tay"; v.v...

3. Sự không tương đồng thành tố văn hóa trong các thành ngữ tiếng Nga, tiếng Anh và tiếng Việt có từ chỉ "tay"

Đối chiếu, so sánh các thành ngữ có từ chỉ "tay" trong ba ngôn ngữ chính là đối chiếu, so sánh các giá trị tinh thần của các nền văn hóa dân tộc Nga, Anh và Việt Nam. Ngoài những nét tương đồng về văn hóa, còn có những nét không tương đồng. Văn hóa mang đậm đặc điểm dân

tộc, bởi vì chính các dân tộc đã sáng tạo ra nền văn hóa của mình và đặc điểm dân tộc tạo thành bản sắc mỗi nền văn hóa. Phong tục, tập quán, tư duy ... của các dân tộc không hoàn toàn giống nhau, nước Việt Nam có nền văn hóa văn minh lúa nước, khác với nền văn hóa của Nga và Anh, do đó các giá trị tinh thần của nền văn hóa, trong đó có thành ngữ, tất yếu có những nét không tương đồng với các thành ngữ tiếng Nga và tiếng Anh. Không thể tìm thấy các thành ngữ có từ chỉ "tay" tiếng Nga và tiếng Anh tương đương với các thành ngữ tiếng Việt : "tay bắp cày, chân bàn cuốc", "tay cầm khoán, tay bẻ măng", "tay chèo tay lái", "tay đã nhúng chàm", "chân bùn tay đất / chân lấm tay bùn / chân bùn tay lấm" - những thành ngữ mang nặng dấu ấn của nền văn minh lúa nước. Khi nói về người có kinh nghiệm từng trải, người Anh dùng thành ngữ "an old hand" (nghĩa đen : một tay già đời). Tính từ "old" (già) khiến chúng ta nghĩ rằng trong tiềm thức của người Anh kinh nghiệm được tích lũy tăng lên theo năm tháng, càng sống lâu thì con người càng có kinh nghiệm hơn. Trong khi đó, người Nga lại dùng thành ngữ "стрелянный воробьей / стрелянная птица" (nghĩa đen : con chim (sẻ) bị thương). Tính từ "стрелянный" gợi cho ta ý tưởng con người sẽ lọc lõi hơn, dày dạn hơn, khôn ngoan hơn sau một lần đau đớn, sau một lần vấp ngã, v.v... Có những thành ngữ tiếng Nga và tiếng Anh tương đương nhau : "из первых рук - at first hand - trực tiếp; из вторых рук - at second hand - gián tiếp;

взять себя в руки = take one's hand in - tự chủ

взять в (свои) руки ≈ take in hand - lãnh đạo / điều hành;

развязать руки кому ≈ free /untie smb.'s hand - cho tự do hành động / thả lỏng, ...

Chúng tôi cũng nhận thấy có những thành ngữ tiếng Nga và tiếng Việt tương đương nhau về nghĩa. Ví dụ :

чужими руками ≈ ném đá dấu tay

мастер на все руки ≈ khéo chân khéo tay

мозолить руки ≈ tay đã thành chai

подписываться обеими руками ≈ kí cả hai tay

Tiếng Việt là ngôn ngữ định hình nên các thành ngữ này chỉ có thể tương đương về mặt ý nghĩa.

4. Một vài suy nghĩ về vai trò của thành tố văn hóa trong việc dạy thành ngữ nói chung và thành ngữ có từ chỉ "tay" nói riêng

Thành ngữ nói chung và thành ngữ có từ chỉ "tay" nói riêng là giá trị tinh thần của văn hóa, nên dạy và học thành ngữ chính là dạy và học những tinh hoa văn hóa. Qua thành ngữ, cả thầy và trò hiểu biết hơn về cái hay cái đẹp của ngôn ngữ, hiểu biết hơn về con người cũng như nền văn hóa của dân tộc mà mình học tiếng. Như vậy, thành tố văn hóa có vai trò lớn trong việc nâng cao nhận thức và tầm hiểu biết của người dạy và học ngoại ngữ. Dạy và học ngoại ngữ (bao gồm cả thành ngữ nói chung và thành ngữ có từ chỉ "tay" nói riêng) là quá trình giao lưu tự giác với các nền văn hóa khác, cần phải tiếp thu những tinh hoa văn hóa, những cử chỉ hay, những hành động đẹp : "hand in hand / рука об руку/ рука в руку" - đoàn kết nhất trí; "положа руку на сердце" - chân thành, thành tâm và gạt bỏ những hành vi xấu : "нечист на руку" - tắt mắt / ăn cắp vặt; "wash one's hand of smb ' - phủi tay / gũi hết trách nhiệm v.v...

"Nói đến văn hóa là nói đến dân tộc. Văn hóa là gương mặt của dân tộc. Một dân tộc đánh mất truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc thì dân tộc ấy mất tất cả", [6, 71]. Văn hóa có tầm quan trọng như vậy nên phải giữ gìn bản sắc của nền văn hóa truyền thống của dân tộc và tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo định hướng XHCN. Khai thác một cách toàn diện các thành ngữ có từ chỉ "tay" trong tiếng Nga, tiếng Anh và tiếng Việt, sử dụng chúng vào quá trình dạy và học ngoại ngữ cũng góp phần vào việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Апресян К.М., Иванов В.В., Мальханова И.А. *Русско-вьетнамский словарь*. М., "Русский язык", 1997.

2. Войнова Л.А., Жуков В.П., Молотков А.И., Федоров А.Н. *Фразеологический словарь русского языка.* М., *"Русский язык"*, 1986.
3. Глебова И.И., Соколов А.А. *Вьетнамско-русский словарь.* М.,1992.
4. Кунин А.Б. *Англо- русский фразеологический словарь.* М., "Р.Я". 1986.
5. Шанский Н.М. *Фразеология современого русского языка.* М., "Высшая школа". 1969.
6. Hồ Sĩ Định. *Văn hóa văn học - một hướng tiếp cận.* Hà Nội, Nxb Văn học và Viện Văn hóa, 1998, tr.71.
7. Đỗ Huy. *Văn hóa mới Việt Nam - Sự thống nhất và đa dạng.* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1996.
8. Adam Makkai, Maxine Tull Bootner, Joln Edward Gates. *Từ điển thành ngữ Anh hiện đại.* Nxb Mũi Cà Mau, 1994.
9. Trường Lưu. *Văn hóa - Một số vấn đề lý luận.* Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1999.
10. Đình Quang. *Nhận thức và xử lý văn hóa trên thế giới.* Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1999.
11. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành. *Từ điển thành ngữ Việt Nam.* Hà Nội, Nxb Văn hóa, 1993.

BIỂU ĐẠT LỊCH SỰ TRONG HÀNH VI "*THỈNH CẦU*" NHÌN TỪ GÓC ĐỘ GIAO THOA VĂN HÓA ANH - VIỆT

LƯƠNG CÔNG TIẾN. MA
Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Lịch sự trong giao tiếp là một nguyên lý đặc biệt quan trọng. Nó vừa mang tính phổ quát cho mọi ngôn ngữ lại vừa mang tính đặc thù văn hóa của một dân tộc. Đối với hành vi ngôn ngữ "*thỉnh cầu*", một trong những hành vi thuộc nhóm hành vi hành sử (directives), lịch sự là một yếu tố thiết yếu, quyết định sự thành bại của người thực hiện hành vi này đối với đối tác của mình. Nó tác động mạnh tới cấu trúc ngôn ngữ trong các phát ngôn ngữ vi. Do tầm quan trọng như vậy mà nó đã thu hút nhiều nhà ngôn ngữ học, ngữ dụng học, nghiên cứu diễn ngôn khảo sát nghiên cứu đề cập đến theo các góc độ khác nhau (Fraser 1990) trong nhiều hội thảo, công trình, tạp chí như của Searle (1975), Edmondson (1981), Brown và Levinson (1987), Grice (1975), Leech (1983), Mey (1993), Lakoff (1973) Wierzbicka (1991) v.v... và đã được mô thức hóa thành những biểu thúc cụ thể trong ngôn ngữ văn hóa Anglo-Saxon. Trong ngôn ngữ - văn hóa Việt, các tác giả Đỗ Hữu Châu (1993), Nguyễn Đức Dân (1998), Nguyễn Văn Khang (1999), Nguyễn Văn Quang (1999) v.v... đã tiến hành nghiên cứu vấn đề này trong các chuyên khảo ngữ dụng học, xã hội học. Tuy nhiên, việc nghiên cứu đối chiếu biểu đạt lịch sự của một hành vi ngôn ngữ "*thỉnh cầu*" trong ngôn ngữ văn hóa Anh - Việt nhằm tìm ra tính đặc ngữ và phổ quát, ứng dụng chúng vào việc giảng dạy tiếng Anh và tiếng Việt vẫn còn là một vấn đề mới, rất đáng quan tâm vì nó mang ý nghĩa thiết thực và tích cực. Bài viết này là nhằm mục tiêu trên, đồng thời qua việc nghiên cứu đối chiếu mà tìm ra một số điểm văn hóa giao tiếp của hành vi "*thỉnh cầu*", ảnh hưởng tới tính lịch theo góc độ giao thoa văn hóa Anh - Việt.

1. Nguyên lý lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ, các cách tiếp cận khác nhau

Nguyên lý lịch sự (politenes principle), hiểu một các thông thường là các nguyên lý sử dụng trong giao tiếp làm cho hành vi ngôn ngữ đó được coi là hành vi xử sự phù hợp với phép tắc chuẩn mực mà xã hội đó thừa nhận. Cùng với nguyên lý "Cộng tác" (cooperative principle) trong hội thoại của Grice (1975), nguyên lý lịch sự là một nguyên lý đặc biệt quan trọng trong giao tiếp ngôn ngữ, bởi lẽ nó "có ảnh hưởng mạnh mẽ, tác dụng chi phối cả quá trình cũng như kết quả giao tiếp" (Nguyễn Văn Khang, 1999 : 240).

Nhiều nhà nghiên cứu đã khảo sát vấn đề này theo các góc độ khác nhau. Tuy nhiên, các tác giả cũng đều xoay quanh bốn vấn đề lớn mà Fraser (1990) khái quát, tóm lược như sau :